

Số: 491/QĐ-STNMT

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đặt hàng thực hiện gói thầu: Phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại các huyện Hương Khê, Nghi Xuân, Kỳ Anh; thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh (mã gói thầu VILG-HTI-FA-03) thuộc Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Hà Tĩnh”, vay vốn Ngân hàng Thế giới

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Hiệp định tài trợ số 5887-VN giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới ký ngày 23 tháng 3 năm 2016;

Căn cứ Điều 6.54 và 6.55 tại Quy chế đấu thầu của Ngân hàng thế giới phiên bản tháng 7/2016;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Hợp đồng cho vay lại đã ký ngày 22 tháng 10 năm 2018 giữa Bộ Tài chính và UBND tỉnh Hà Tĩnh về sử dụng khoản vay số 5887-VN của Ngân hàng thế giới cho dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Sổ Tay hướng dẫn thực hiện Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai ban hành kèm theo Quyết định số 1141/QĐ-BTNMT ngày 20/5/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh về việc cấp kinh phí thực hiện một số dự án theo chủ trương tại Văn bản số 209/HĐND ngày 20/5/2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 4586/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 và Quyết định 1484/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn vay lại năm 2021 cho các dự án sử dụng vốn vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài (đợt 1); Quyết định số 1656/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện

năm 2021 Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Hà Tĩnh (VILG);

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật dự toán xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các huyện Hương Khê, Nghi Xuân, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh thuộc Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”(VILG) thực hiện tại tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại các huyện Hương Khê, Nghi Xuân, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Ban quản lý dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Hà Tĩnh tại Tờ trình số 62/TTr-BQLDAVILG ngày 10 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đặt hàng cho Văn phòng đăng ký đất đai Hà Tĩnh thực hiện gói thầu: Phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại các huyện Hương Khê, Nghi Xuân, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh (mã gói thầu VILG-HTI-FA-03) thuộc Dự án “Tăng cường Quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Hà Tĩnh”, vay vốn Ngân hàng Thế giới, với các nội dung chính như sau:

I. Số lượng, khối lượng công việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại các huyện Hương Khê, Nghi Xuân, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh bao gồm:

1. Nội dung, khối lượng công việc xây dựng CSDL địa chính (bao gồm công việc xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền);
2. Nội dung, khối lượng công việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai;
3. Nội dung, khối lượng công việc xây dựng CSDL Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
4. Nội dung, khối lượng công việc xây dựng CSDL giá đất;

(Chi tiết số lượng, khối lượng xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại các Phụ lục đính kèm)

II. Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng thành phẩm.

- Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng thành phẩm phải được thực hiện theo TKKT-DT đã được phê duyệt, đảm bảo đúng theo quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Phương thức kiểm tra, nghiệm thu: Theo Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Bàn giao thành phẩm:

+ Quy cách đóng gói, bàn giao thành phẩm dữ liệu đất đai được thực hiện theo quy định tại Thông tư 75/2015/TT-BTNMT;

+ Thành phẩm cơ sở dữ liệu dạng số được đóng gói lưu trữ bằng một trong những vật liệu, thiết bị sau: đĩa CD-ROM, DVD-ROM, thiết bị lưu trữ ngoài (HDD Box).

+ Quy cách đặt tên sản phẩm: Phải có quy định cụ thể, các thư mục, file sản phẩm được đặt tên theo một trật tự thống nhất và đảm bảo tính duy nhất trong bộ sản phẩm trong phạm vi cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh.

+ Sản phẩm bàn giao thực hiện theo Thiết kế kỹ thuật dự toán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

III. Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành.

Thời gian bắt đầu: Trong vòng 5 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Thời gian hoàn thành: 06 tháng, kể từ ngày bắt đầu nêu trên.

Thời gian hoàn thành nêu trên đang thực hiện theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Trường hợp dự án không được gia hạn thì thời gian thực hiện hợp đồng kết thúc trước ngày 31/12/2021.

IV. Đơn giá đặt hàng:

Đơn giá đặt hàng theo Căn cứ Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và đơn giá được phê duyệt tại Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật dự toán xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các huyện Hương Khê, Nghi Xuân, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh thuộc Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Hà Tĩnh.

V. Dự toán kinh phí đặt hàng:

Tổng số: 11.540.459.000 đồng.

(Bằng chữ: Mười một tỷ, năm trăm bốn mươi triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Trong đó:

- Nguồn ngân vốn vay Ngân hàng thế giới (IDA): 10.386.641.100 đồng (nguồn cấp phát 80%: 8.309.130.480, vốn vay lại 20%: 2.077.282.620).

- Nguồn ngân sách tỉnh đối ứng: 1.154.045.900 đồng.

Dự toán nêu trên không bao gồm thuế giá trị gia tăng, khấu hao thiết bị, chi phí quản lý chung tính mỗi thiết kế là 25.000.000 đồng với thời gian thi công trong 01 năm (mức chi phí chung sẽ được tính lại theo thời gian thực tế thi công của đơn vị).

Chi tiết dự toán theo các phụ lục đính kèm.

VI. Phương thức thanh toán, quyết toán:

1. Phương thức thanh toán:

- Chuyển khoản.
- Chuyển tạm ứng một lần sau khi Ban quản lý dự án và Văn phòng Đăng ký đất đai ký thỏa thuận chi tiết công việc; mức tạm ứng bằng 30% dự toán nêu tại mục V. Số tiền tạm ứng được trừ vào các lần thanh toán, đảm bảo được trừ hết khi giá trị thanh toán đến 80% dự toán.

- Chuyển thanh toán:

- + Các lần thanh toán dựa trên cơ sở sản phẩm đầu ra của gói thầu dịch vụ kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Theo đó việc thanh toán cho Bên nhận được thực hiện sau khi sản phẩm của gói thầu Phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại các huyện Hương Khê, Nghi Xuân, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh (mã gói thầu VILG-HTI-FA-03) của các bước công việc đã được đơn vị Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu độc lập xác nhận khối lượng, chất lượng sản phẩm theo các quy định;

- + Việc thanh toán cho Văn phòng Đăng ký đất đai được thực hiện dựa trên cơ sở khối lượng, giá trị thực hiện đã được đơn vị Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu xác nhận, cùng với việc xác nhận của Nhà thầu thi công, đảm bảo thành phẩm được nghiệm thu đạt chất lượng đầu vào cho gói thầu Dịch vụ kỹ thuật để làm ra sản phẩm cuối cùng.

- Ban quản lý Dự án thực hiện chuyển khoản thanh toán trực tiếp cho Văn phòng Đăng ký đất đai theo số tài khoản thụ hưởng của Văn phòng Đăng ký đất đai.

2. Quyết toán kinh phí

Kết thúc mỗi lần nghiệm thu, Ban quản lý Dự án và Văn phòng Đăng ký phải lập bảng quyết toán khối lượng để làm cơ sở thanh toán; khi kết thúc hoàn thành gói thầu thì phải lập quyết toán hoàn thành gói thầu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VII. Quyền và nghĩa vụ của Ban quản lý dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Hà Tĩnh.

- Theo dõi, đánh giá việc thực hiện của Văn phòng Đăng ký đất đai, tổ chức giám sát, nghiệm thu khối lượng, chất lượng các bước công việc đã nêu tại mục I và yêu cầu kỹ thuật tại mục II trên đây.

- Đảm bảo tạm ứng, thanh toán và quyết toán theo đúng Mục VI trên đây.

- Thực hiện ghi thu, ghi chi và tổng hợp lập quyết toán cho dự án theo đúng quy định hiện hành và hướng dẫn của dự án.

- Ký một thỏa thuận chi tiết các nội dung công việc đặt hàng với Văn phòng đăng ký đất đai để làm căn cứ giám sát kiểm tra, nghiệm thu, thanh toán, giao nhận sản phẩm.

VIII. Quyền và nghĩa vụ của Văn phòng đăng ký.

- Đảm bảo thực hiện theo đúng tiến độ.

- Phối hợp với Nhà thầu thi công Gói thầu dịch vụ kỹ thuật xây dựng CSDL để lập kế hoạch và phương án thi công các bước công việc theo quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, tổ chức thực hiện các công việc được giao theo đúng TKKT-DT đã được phê duyệt và đảm bảo đúng kế hoạch, tiến độ thống nhất với nhà thầu thi công.

- Thực hiện là đại diện của Chủ đầu tư trong việc bàn giao tài liệu, dữ liệu cho Nhà thầu thi công và tiếp nhận bàn giao sản phẩm của Nhà thầu thi công theo quy trình xây dựng CSDL đất đai.

- Phối hợp với Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu của chủ đầu tư để giám sát, kiểm tra, nghiệm thu đảm bảo khối lượng, chất lượng thành phẩm.

- Thành phẩm giao nộp thực hiện đúng theo quy định.

- Được tạm ứng và thanh toán khối lượng theo tiến độ thực hiện, lập báo cáo quyết toán theo đúng quy định hiện hành gửi Sở Tài nguyên và Môi trường xét duyệt, đồng thời gửi cho Ban quản lý dự án nội dung quyết toán chi cho nhiệm vụ này để tổng hợp chung cho dự án.

- Thống nhất, thỏa thuận chi tiết các nội dung công việc đặt hàng với Ban quản lý dự án để thực hiện.

Điều 2. Căn cứ nội dung đặt hàng nêu tại Điều 1 trên đây, Giám đốc Ban quản lý dự án, Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện theo đúng các nội dung đặt hàng tại Điều 1 Quyết định này, quy định của Luật ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Sở, Phòng Đất đai 1, phòng Đất đai 2, Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai và các Đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- GD, PGD Sở phụ trách;
- VP ĐK ĐĐ, Phòng ĐĐ1, ĐĐ2;
- Lưu: VT, BQLDAVILG, VTN.

GIÁM ĐỐC

Hồ Huy Thành

Phụ lục 01: Dự toán tổng hợp xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các huyện Hương Khê, Nghi Xuân, Kỳ Anh; thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh

(Kèm theo Quyết định đặt hàng số 491/QĐ-STNMT ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Nội dung công việc	Thành tiền
I	Huyện Hương Khê (Làm tròn)	2.985.853.000
1	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 21 xã/thị trấn)	27.387.381
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2.483.505.266
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	447.461.723
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.199.341
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	1.299.905
6	Chi phí chung	25.000.000
II	Huyện Kỳ Anh	3.345.441.000
1	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 20 xã/thị trấn)	26.083.220
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2.937.449.657
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	354.409.658
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.199.341
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	1.299.905
6	Chi phí chung	25.000.000
III	Huyện Nghi Xuân	2.216.899.000
1	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 17 xã/thị trấn)	22.170.729
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	1.929.944.133
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	237.285.139
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.199.341

5	Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	1.299.905
6	Chi phí chung	25.000.000
IV	Thành phố Hà Tĩnh	1.344.086.000
1	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 15 xã/phường)	19.562.400
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	1.097.591.745
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	199.433.134
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.199.341
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	1.299.905
6	Chi phí chung	25.000.000
V	Thị xã Kỳ Anh	1.648.180.000
1	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 11 xã/phường)	14.345.760
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	1.251.940.033
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	354.395.843
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.199.341
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	1.299.905
6	Chi phí chung	25.000.000
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V) làm tròn	11.540.459.000

Phụ lục 02: Đơn giá, dự toán các thành phần xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại các huyện Hương Khê, Nghi Xuân, Kỳ Anh; thị xã Kỳ Anh và thành phố Hà Tĩnh

(Kèm theo Quyết định đặt hàng số 491/QĐ-STNMT ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Huyện Hương Khê.

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả	Đơn vị tính	Khối lượng	VPDK	
					Đơn giá	Thành tiền
I	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 21 xã/thị trấn)		Bộ DL/xã			27.387.381
1	Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL		Bộ DL/xã	21	1.304.161	27.387.381
II	CSDL địa chính					2.483.505.266
1	Thửa đất loại A	Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất			11.649	283.047.402
1.1	A1	Thửa đất loại A khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	24.298	11.649	283.047.402
3	Thửa đất loại C	Thửa đất được cấp chung một Giấy chứng nhận			11.649	1.541.057.859
3.1	C1	Thửa nông nghiệp khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	132.291	11.649	1.541.057.859
4	Thửa đất loại E	Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận	Thửa	81.400	8.101	659.400.005
IV	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai					447.461.723
1	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai (bao gồm một bộ dữ liệu của huyện và 21 xã/thị trấn)		Bộ DL/huyện	1	447.461.723	447.461.723

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả	Đơn vị tính	Khối lượng	VPDK	
					Đơn giá	Thành tiền
V	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					1.199.341
1	Bộ CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện		Bộ DL/huyện	1	1.199.341	1.199.341
VI	Cơ sở dữ liệu giá đất		Bộ DL/huyện	1	1.299.905	1.299.905
VII	Chi phí chung					25.000.000
TỔNG CỘNG: (Làm tròn)						2.985.853.000

2. Huyện Kỳ Anh.

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả	Đơn vị tính	Khối lượng	VPDK	
					Đơn giá	Thành tiền
I	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 20 xã/thị trấn)		Bộ DL/xã			26.083.220
1	Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL		Bộ DL/xã	20	1.304.161	26.083.220
II	CSDL địa chính					2.937.449.657
1	Thửa đất loại A	Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất			11.649	287.637.108
1.1	A1	Thửa đất loại A khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	24.692	11.649	287.637.108
3	Thửa đất loại C	Thửa đất được cấp chung một Giấy chứng nhận			11.649	1.916.516.778
3.1	C1	Thửa nông nghiệp khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	164.522	11.649	1.916.516.778
4	Thửa đất loại E	Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận	Thửa	88.533	8.283	733.295.771
IV	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai					354.409.658

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả	Đơn vị tính	Khối lượng	VPĐK	
					Đơn giá	Thành tiền
1	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai (bao gồm một bộ dữ liệu của huyện và 20 xã/thị trấn)		Bộ DL/huyện	1	354.409.658	354.409.658
V	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					1.199.341
1	Bộ CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện		Bộ DL/huyện	1	1.199.341	1.199.341
VI	Cơ sở dữ liệu giá đất		Bộ DL/huyện	1		1.299.905
VII	Chi phí chung					25.000.000
	TỔNG CỘNG:(Làm tròn)					3.345.441.000

3. Huyện Nghi Xuân

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả	Đơn vị tính	Khối lượng	VPĐK	
					Đơn giá	Thành tiền
I	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 17 xã/thị trấn)		Bộ DL/xã			22.170.729
1	Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL		Bộ DL/xã	17	1.304.161	22.170.729
II	CSDL địa chính					1.929.944.133
1	Thửa đất loại A	Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất			11.649	343.179.265
1.1	A1	Thửa đất loại A khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	29.459	11.649	343.179.265
3	Thửa đất loại C	Thửa đất được cấp chung một Giấy chứng nhận			11.649	1.204.802.808
3.1	C1	Thửa nông nghiệp khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	103.422	11.649	1.204.802.808

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả	Đơn vị tính	Khối lượng	VPĐK	
					Đơn giá	Thành tiền
4	Thửa đất loại E	Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận	Thửa	46.185	8.270	381.962.061
IV	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai					237.285.139
1	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai (bao gồm một bộ dữ liệu của huyện và 17 xã/thị trấn)		Bộ DL/huyện	1	237.285.139	237.285.139
V	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					1.199.341
1	Bộ CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện		Bộ DL/huyện	1	1.199.341	1.199.341
VI	Cơ sở dữ liệu giá đất		Bộ DL/huyện	1	1.299.905	1.299.905
VII	Chi phí chung					25.000.000
	TỔNG CỘNG (làm tròn)					2.216.899.000

4. Thành phố Hà Tĩnh

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả	Đơn vị tính	Khối lượng	VPĐK	
					Đơn giá	Thành tiền
I	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 15 xã/phường)		Bộ DL/xã			19.562.400
1	Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL		Bộ DL/xã	15	1.304.160	19.562.400
II	CSDL địa chính					1.097.591.745
1	Thửa đất loại A	Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất			11.649	337.226.901
1.1	A1	Thửa đất loại A khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	28.949	11.649	337.226.901

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả	Đơn vị tính	Khối lượng	VPĐK	
					Đơn giá	Thành tiền
3	Thửa đất loại C	Thửa đất được cấp chung một Giấy chứng nhận			11.649	595.228.953
3.1	C1	Thửa nông nghiệp khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	51.097	11.649	595.228.953
4	Thửa đất loại E	Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận	Thửa	17.838	9.258	165.135.891
IV	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai					199.433.134
1	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai (bao gồm một bộ dữ liệu của huyện và 15 xã/thị trấn)		Bộ DL/huyện	1	199.433.134	199.433.134
V	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					1.199.341
1	Bộ CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện		Bộ DL/huyện	1	1.199.341	1.199.341
VI	Cơ sở dữ liệu giá đất		Bộ DL/huyện	1	1.299.905	1.299.905
VII	Chi phí chung					25.000.000
	TỔNG CỘNG (làm tròn)					1.344.086.000

5.Thị xã Kỳ Anh

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả	Đơn vị tính	Khối lượng	VPĐK	
					Đơn giá	Thành tiền
I	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 11 xã/phường)		Bộ DL/xã			14.345.760
1	Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL		Bộ DL/xã	11	1.304.160	14.345.760
II	CSDL địa chính					1.251.940.033

STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả	Đơn vị tính	Khối lượng	VPĐK	
					Đơn giá	Thành tiền
1	Thửa đất loại A	Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất			11.649	315.047.205
1.1	A1	Thửa đất loại A khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	27.045	11.649	315.047.205
3	Thửa đất loại C	Thửa đất được cấp chung một Giấy chứng nhận			11.649	757.883.940
3.1	C1	Thửa nông nghiệp khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	65.060	11.649	757.883.940
4	Thửa đất loại E	Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận	Thửa	22.538	7.943	179.008.888
IV	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai					354.395.843
1	Dữ liệu thống kê kiểm kê đất đai (bao gồm một bộ dữ liệu của huyện và 11 xã/phường)		Bộ DL/huyện	1	354.395.843	354.395.843
V	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					1.199.341
1	Bộ CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện		Bộ DL/huyện	1	1.199.341	1.199.341
VI	Cơ sở dữ liệu giá đất		Bộ DL/huyện	1	1.299.905	1.299.905
VII	Chi phí chung					25.000.000
	TỔNG CỘNG:				0	1.648.180.000

Ghi chú: Chi tiết các biểu dự toán và nội dung các bước công việc được quy định cụ thể trong thiết kế kỹ thuật dự toán xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các huyện Hương Khê, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thành phố Hà Tĩnh và Thị xã Kỳ Anh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 làm cơ sở để các bên thi công, nghiệm thu, thanh toán.